

# BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG THÁNG 03 NĂM 2025



Tài khoản tiền gửi :

1. Đơn vị sử dụng ngân sách : **TRƯỜNG THCS PHÚ AN**

2. Mã đơn vị: **1108982**.

3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng : **5503201007236**

## I. Nội dung thanh toán

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN	TIỀN HỌC BỔNG	
	<b>Tổng số</b>	<b>957.794.005</b>	<b>884.177.301</b>	<b>53.835.324</b>	<b>19.781.380</b>	-	-	
<b>I</b>	<b>Đối với công chức, viên chức</b>	<b>901.158.681</b>	<b>884.177.301</b>	-	<b>16.981.380</b>	-	-	
1	Nguyễn Anh Việt	21.651.746	14.231.606		7.420.140			
2	Nguyễn Thanh Hiền	22.383.627	17.130.327		5.253.300			
3	Huỳnh Thị Thanh Tâm	18.159.716	14.319.776		3.839.940			
4	Đoàn Thu Thủy	18.355.802	18.355.802					
5	Lê Kim Hương	15.242.975	15.242.975					
6	Đỗ Thị Hiền	18.019.039	18.019.039					
7	Thân Thị Minh Trang	16.439.011	16.439.011					
8	Huỳnh Thị Hồng Hoa	17.111.103	17.111.103					
9	Trịnh Thị Mỹ Linh	17.163.754	17.163.754					
10	Đỗ Thị Ngọc Thu	15.635.028	15.635.028					
11	Đặng Thị Ngọc Bảo	17.055.478	17.055.478					
12	Hồ Thị Bích Ngọc	18.355.802	18.355.802					
13	Vương Thị Ánh Nguyệt	16.665.773	16.665.773					
14	Nguyễn Thị Thanh Hiền	12.897.902	12.897.902					
15	Võ Văn Thanh	17.111.103	17.111.103					
16	Nguyễn Thị Nga	15.731.532	15.731.532					

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV)	TIỀN KHOẢN	TIỀN HỌC BỔNG	
17	Hoàng Ngọc Hữu	15.144.962	15.144.962					
18	Đinh Thị Ngọc Quý	9.700.236	9.700.236					
19	Đặng Thị Hồng Nhung	13.590.224	13.590.224					
20	Huỳnh Ngọc Nữ	14.153.966	14.153.966					
21	Hồ Thị Hồng Vân	12.975.908	12.975.908					
22	Nguyễn Minh Lụa	12.975.908	12.975.908					
23	Nguyễn Thị Thúy	12.975.908	12.975.908					
24	Trần Thị Phương Oanh	12.358.008	12.358.008					
25	Trần Như Thúy	15.242.975	15.242.975					
26	Nguyễn Thị Hà	13.997.013	13.997.013					
27	Nguyễn Thị Thu Hồng	15.340.989	15.340.989					
28	Trịnh Thị Mỹ Dương	14.948.936	14.948.936					
29	Ngô Thị Hoài Ngân	11.276.682	11.276.682					
30	Lê Thị Thanh Trà	7.504.848	7.036.848		468.000			
31	Ngô Thị Ngọc Linh	11.276.682	11.276.682					
32	Nguyễn Thành Đông	14.501.745	14.501.745					
33	Phan Công Sơn	9.107.362	9.107.362					
34	Võ Thị Thu Trang	2.337.660	2.337.660					
35	Phan Thị Nguyên	12.022.920	12.022.920					
36	Phạm Đình Vương	12.473.780	12.473.780					
37	Lê Quang Nhân	13.681.117	13.681.117					
38	Nguyễn Thị Hồng Thúy	15.242.975	15.242.975					
39	Nguyễn Thị Bích Tuyền	9.939.341	9.939.341					
40	Phan Thúy Hà	8.954.361	8.954.361					
41	Nguyễn Thanh Xuân	10.536.298	10.536.298					
42	Nguyễn Minh Quân	9.939.341	9.939.341					

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN	TIỀN HỌC BỔNG	
43	Nguyễn Thị Thắm	9.336.109	9.336.109					
44	Nguyễn Hữu Ái	8.891.532	8.891.532					
45	Trần Thị Hồng Đào	8.891.532	8.891.532					
46	Lâm Thanh Trúc	8.891.532	8.891.532					
47	Đoàn Thị Sen	8.891.532	8.891.532					
48	Bùi Thị Thơm	8.891.532	8.891.532					
49	Nguyễn Việt Chung	13.953.794	13.953.794					
50	Nguyễn Phạm Mỹ Hạnh	8.828.703	8.828.703					
51	Phạm Thị Quyên	8.828.703	8.828.703					
52	Bùi Trần Anh Thư	12.106.692	12.106.692					
53	Lê Thị Liên	13.044.868	13.044.868					
54	Đặng Thị Bích Trâm	8.765.874	8.765.874					
55	Nguyễn Hữu Nghĩa	8.828.703	8.828.703					
56	Đỗ Kim Anh	1.909.440	1.909.440					
57	Phan Nguyễn Ngọc Thêm	8.828.703	8.828.703					
58	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	12.190.464	12.190.464					
59	Bùi Huy Lộc	10.387.059	10.387.059					
60	Võ Thị Tố Như	6.543.342	6.543.342					
61	Trần Thanh Quyên	6.543.342	6.543.342					
62	Võ Thị Phương Linh	7.947.726	7.947.726					
63	Hoàng Thị Hoài Thương	6.543.342	6.543.342					
64	Nguyễn Thị Mỹ Hân	6.543.342	6.543.342					
65	Đàm Minh Thư	6.543.342	6.543.342					
66	Trần Thị Thủy Tiên	4.900.662	4.900.662					
67	Phạm Thị Bích Trâm	12.441.780	12.441.780					
68	Nguyễn Quang Hiền	16.981.174	16.981.174					

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN	TIỀN HỌC BỔNG	
69	Phạm Minh Thành	6.543.342	6.543.342					
70	Phan Thanh Dũ	6.543.342	6.543.342					
71	Đặng Thị Thu Hiền	6.543.342	6.543.342					
72	Nguyễn Thị Ngân	7.245.342	7.245.342					
73	Trương Thị Thùy Dương	6.543.342	6.543.342					
74	Vương Nguyễn Hữu Toàn	6.543.342	6.543.342					
75	Lê Thị Hoàng Dung	6.543.342	6.543.342					
76	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	6.543.342	6.543.342					
77	Hoàng Nữ Cẩm Tú	6.543.342	6.543.342					
78	Nguyễn Duy Hoài Nam	6.543.342	6.543.342					
79	Võ Thị Nhâm	8.388.900	8.388.900					
<b>II</b>	<b>Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ theo Nghị Định 111/2022/NĐ-CP.</b>	<b>31.465.060</b>	<b>-</b>	<b>28.665.060</b>	<b>2.800.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trần Thị Hồng	5.393.860		4.893.860	500.000			
2	Nguyễn Văn Phước	5.261.160		4.661.160	600.000			
3	Trần Tuấn Khải	5.493.860		4.893.860	600.000			
4	Trần Ngọc Thanh	5.393.860		4.893.860	500.000			
5	Nguyễn Quốc Tuấn	5.039.200		4.439.200	600.000			
6	Phạm Thị Linh Đa	4.883.120		4.883.120				
<b>III</b>	<b>Đối với hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định 111/2022/NĐ-CP</b>	<b>25.170.264</b>	<b>-</b>	<b>25.170.264</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trần Thị Thu Hà	5.105.080		5.105.080				

STT	HỌ VÀ TÊN	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					GHI CHÚ
			LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP THEO LƯƠNG	TIỀN CÔNG LAO ĐỘNG THEO HỢP ĐỒNG	TIỀN PHỤ CẤP VÀ TRỢ CẤP KHÁC (30% không đứng lớp, NGƯT, thạc sĩ, TV, BV-PV	TIỀN KHOẢN	TIỀN HỌC BỔNG	
2	Nguyễn Thanh Tuấn	5.105.080		5.105.080				
3	Huỳnh Ngọc Phương Thy	5.105.080		5.105.080				
4	Nguyễn Thị Thu Hiền	5.105.080		5.105.080				
5	Nguyễn Thị Minh Tâm	4.749.944		4.749.944				

**Bằng chữ:** Chín trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi bốn ngàn, không trăm lẻ năm đồng chẵn.

**II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước.**

Tăng : 1% thâm niên 11 giáo viên : 1.163.174đ

Giảm : Tiền tết : 158.000.000đ

**Người lập**

(Ký, ghi rõ họ tên)



**Đinh Thị Ngọc Quý**

**Kế toán trưởng**

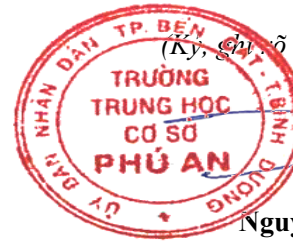
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Đinh Thị Ngọc Quý**

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**Nguyễn Anh Việt**

Ngày..... tháng..... năm 2025

**Giám đốc KBNN cấp tỉnh hoặc Lãnh đạo phòng được ủy quyền/Giám đốc KBNN quận, huyện**









